

PHỤ LỤC 2

Phân công theo dõi, thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 419 /KH-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
1	Nhận thức số						
1.1	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch Tỉnh, thành phố: Điểm tối đa;- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch tỉnh, thành phố: 1/2*Điểm tối đa;- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo tỉnh, thành phố: 0 điểm.	Đã đạt	Duy trì		Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh
1.2	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	<ul style="list-style-type: none">- Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 1/2*Điểm tối đa;- Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa;- Bí thư/Chủ tịch không tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 0 điểm;		Chủ tịch UBND tỉnh tham dự các cuộc họp của UBQG	Theo yêu cầu của Trung ương	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		- Bí thư/Chủ tịch không chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm.					
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký; b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Chủ tịch UBND tỉnh ký các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	Theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	- Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm.	Đã lập chuyên trang	Chuyên trang hoạt động hiệu quả đảm bảo tối thiểu 52 tin, bài	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
1.5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Đã đạt	Đảm bảo tối thiểu 20 tin, bài	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Đã đạt	Tối thiểu 1 tháng, 1 tin, bài	Hàng năm	Báo Kon Tum	Các sở, ngành
1.7	Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Đã đạt	Duy trì	Hàng năm	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
1.8	Tần suất Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	Đã đạt	Duy trì Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần	Hàng năm	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Các sở, ngành
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Đã đạt	Duy trì	Hàng năm	UBND các huyện/thành phố	
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	Chưa đạt	Đảm bảo phát sóng từ 1 tuần/1 lần	Hàng năm	UBND các huyện/thành phố	
2	<i>Thể chế số</i>						
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của tỉnh, thành phố	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Đã ban hành	Nghị quyết của BTV Tỉnh uỷ	Đã hoàn thành	Sở Thông tin và Truyền thông	Các đơn vị, địa phương

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành	Kế hoạch 5 năm	Đã hoàn thành	Sở Thông tin và Truyền thông	Các đơn vị, địa phương
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành	Kế hoạch hằng năm	Hằng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các đơn vị, địa phương
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	- Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính quyền số: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành phiên bản 2.0	Cập nhật phiên bản 3.0	2024	Sở Thông tin và Truyền thông	Các đơn vị, địa phương
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, thành phố	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	Đã tổ chức	Hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn	Hằng năm (Mỗi năm 1 hội nghị)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các đơn vị, địa phương

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành	Văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	Hằng năm	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	Đã tổ chức	Hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn	Hằng năm (Mỗi năm 1 hội nghị)	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành	Nghị quyết của Tỉnh ủy	Đã hoàn thành	Sở Tài chính	Sở TTTT Văn phòng UBND tỉnh
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Chưa có	Quyết định UBND tỉnh	2024	Sở Nội vụ	Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành	Quyết định UBND tỉnh		Các đơn vị, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)						
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Đã ban hành kế hoạch	Tiếp tục có chính sách hỗ trợ, thực hiện kế hoạch hiệu quả	2024-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Hạ tầng số						
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 75,5%	phần đầu mỗi năm tăng trưởng 5%	Hàng năm	UBND các huyện, thành phố	Doanh nghiệp viễn thông
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b = Tổng số hộ gia đình của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 97,97%	Đạt 98%	2025	UBND các huyện, thành phố	Doanh nghiệp viễn thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 52.97%	80%	Hàng năm (phần đầu mỗi năm tăng trưởng 10-15%)	UBND các huyện, thành phố	Doanh nghiệp viễn thông
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	a = Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b = Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt		Hàng năm (tiếp tục duy trì)	UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Sở Thông tin và Truyền thông
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): 1/2*Điểm tối đa;	Đã triển khai Trung tâm dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ khi Chính phủ triển khai nền tảng	2024-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. <p>2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm. 					
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <p>a = Số lượng nền tảng số đã triển khai;</p> <p>b = Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p>	Đã triển khai 4/7 nền tảng	Phấn đấu mỗi năm thực hiện 1-2 nền tảng	Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh 	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		<ul style="list-style-type: none"> - Điểm = Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai c = Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; d = Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ = c/d - Điểm = Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 					
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	<ul style="list-style-type: none"> a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Đã triển khai 02 ứng dụng	Mỗi năm triển khai 1-2 ứng dụng	Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh 	
4	Nhân lực số						
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm. 	Đã đạt được	Hàng năm (Tiếp tục duy trì)		UBND cấp huyện	
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm. 	Đã thành lập 566 Tổ	100% thôn và tương đương	Đến 2025, rà soát thành lập thêm 185 Tổ	UBND cấp xã	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	Đã hoàn thành			Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	Đã hoàn thành			Sở Thông tin và Truyền thông	
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e = Tổng số công chức; f = Tổng số viên chức; - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$ - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao	20 sở, ban, ngành, 10 huyện/thành phố Trung tâm CNTT&TT Trung tâm phục vụ hành chính công	100% đơn vị, địa phương có phân công CCVC phụ trách chuyển đổi số	Năm 2024-2025, tiếp tục rà soát, bổ sung	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		nhất thì điểm tối đa và giảm dần					
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	<p>a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) <p>b = Tổng số công chức, viên chức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần 	20 sở, ban, ngành, 10 huyện/thành phố Trung tâm CNTT&TT	100% đơn vị, địa phương có phân công CCVC phụ trách ATTT	Năm 2024-2025, tiếp tục rà soát, bổ sung	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 68%	Phấn đấu thực hiện 80%	2024-2025	- Sở Nội vụ - Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh	
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	a = Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số; b = Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	2/2 Trường	Tiếp tục duy trì	Hàng năm	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng, Cao đẳng Kon Tum	
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	a = Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số; b = Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	60-70 sinh viên	Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	Hàng năm	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng, Cao đẳng Kon Tum	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	8713 người được tập huấn (đạt 2.65%)	Phấn đấu mỗi năm tăng 1-2%	Hàng năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện, UBND cấp xã
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	8713 người được tập huấn (đạt 2.65%)	Phấn đấu mỗi năm tăng 1-2%	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện, UBND cấp xã
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số)	a = Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%	2/2 Trường	Tiếp tục duy trì	Hàng năm	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng, Cao đẳng Kon Tum	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	mở)						
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/70%	100% các trường thực hiện chuyển đổi số (đã đạt)	Tiếp tục duy trì	Hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	An toàn thông tin						
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Đã đạt 77%	100%	Trong năm 2024, tiếp tục thực hiện 8 đơn vị	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 07%	25%	2024-2025	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a = Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 60%	100%	2024-2025	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không	a = Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đã đạt 60%	100%	2025	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	gian mạng quốc gia (NCSC)						
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	a = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Cảnh báo từ NCSC của Bộ TTTT	Thực hiện xử lý đảm bảo khí có cảnh báo	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	31 hệ thống (đã đạt 100%)	Tiếp tục duy trì	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	24 hệ thống	100% (31/31)	2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Chưa có	50%	2024-2025	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Thực hiện 01 cuộc	Tối thiểu mỗi năm 1 cuộc	Hàng năm (tiếp tục duy trì, mỗi năm 1 cuộc)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	04	Thực hiện xử lý đảm bảo	Hằng năm	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	04	Thực hiện xử lý đảm bảo	Hằng năm	Các sở, ngành, UBND các huyện/thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6	Đạt	24%	Hằng năm (tiếp tục duy trì)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, UBND các huyện TP
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	<i>a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (tỷ đồng) ; b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số - Tỷ lệ = (a+b)/c Thang điểm:</i>					

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		<p>Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)</p> <p>Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)</p> <p>Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)</p>					
a	Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT						
b	Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT						
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này;</p> <p>Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này;</p> <p>Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.</p>					
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này;</p> <p>Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này;</p> <p>Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.</p>					

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.					
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.					
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này; Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm phần này; Mức 3: $\geq 0,5$ tỷ: 30% điểm phần này; Mức 4: $< 0,5$ tỷ: 0% điểm phần này.					
6	Hoạt động Chính quyền số						

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Đã đạt	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	1. Triển khai - Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Đã đạt	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở , ngành, UBND các huyện thành phố
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh: 1/5*Điểm tối đa; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy	Đã đạt	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		định: 3/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm					
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Đã đạt	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Đã đạt	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	18/21	Tiếp tục phối hợp Bộ, ngành kết nối (phấn đấu đến năm 2025 đạt 100%)	2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành, UBND các huyện thành phố

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	<p>a = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;</p> <p>b = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>	13/21	Tiếp tục phối hợp Bộ, ngành kết nối (phần đầu đến năm 2025 đạt 100%)	2025	Các sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông phụ trách đảm bảo kỹ thuật kết nối
6.8	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (tương đương mức độ 4)	<p>a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình;</p> <p>b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình (tương đương mức độ 4);</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ < 100%: 0 điểm</p>	59%	Tiếp tục rà soát, bổ sung (phần đầu đến năm 2025 đạt 100%)	2025	Các sở, ngành	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	<p>a = Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử</p>	70%	Tiếp tục rà soát, bổ sung (phần đầu đến năm 2025 đạt 100%)	2025	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở ngành, UBND các huyện TP
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	<p>a = Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch</p>	Đã đạt 100%	Tiếp tục rà soát, bổ sung	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở ngành, UBND các huyện TP

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.					
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	32,51%	50%	2024	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;	28,58%	50%	2024	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		<p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ = $(b+c)/a$</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>					
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT trong năm	<p>a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p> <p>d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;</p> <p>- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	100%	Khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ DVCTT	Hàng năm	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	<p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>c = Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài</p>	100%	Tăng mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	Hàng năm	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		lòng; d = Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.					
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Trung tâm điều hành thông minh IOC (tháng 11 dừng thử nghiệm)	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung đáp ứng yêu cầu	2024-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện thành phố
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Hiện đã triển khai phần mềm ioffice (cần nâng cấp để đáp ứng)	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh đáp ứng yêu cầu (nâng cấp, hoàn thiện phần mềm ioffice)	2024-2025	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành, UBND các huyện TP

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Triển khai đến các cơ quan, đơn vị	Triển khai tới thiết bị cá nhân	2024-2025	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở ngành, UBND các huyện TP
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm <p>Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.</p>	Đã đạt (Hệ thống theo dõi chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh)	Tiếp tục duy trì, hoàn thiện	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở ngành, UBND các huyện TP
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Đã triển khai	Tiếp tục hoàn thiện	Hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở ngành, UBND các huyện TP
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 	Chưa triển khai	Triển khai nền tảng trợ	2024-2025	Sở Nội vụ	Các sở ngành,

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	vụ công chức, viên chức	Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		lý ảo phục vụ công chức, viên chức			UBND các huyện TP
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	ứng dụng AI trong hệ thống 02 hệ thống: camera giám sát thông minh; hệ thống giải quyết TTHC tỉnh	Nghiên cứu triển khai AI trong các ứng dụng dùng chung của tỉnh	2024-2025	Các sở ngành, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ $= (a+b)/c$;	đạt 1,85%	Duy trì			

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.					
6.22.1	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước				Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành, UBND các huyện, thành phố
6.22.2	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số					Sở Tài chính	Các sở ngành, UBND các huyện, thành phố
7	Hoạt động kinh tế số						
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số; b = Giá trị GRDP của địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/20%	5%	Tiếp tục phấn đấu		Cục Thống kê tỉnh	UBND các huyện, thành phố
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT);	23 doanh nghiệp		Hàng năm tiếp tục khuyến khích chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	dịch vụ viễn thông - CNTT)	b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%			sách phát triển doanh nghiệp		
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 10 : điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/10%	03 doanh nghiệp	05 doanh nghiệp	2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%	4,5%	Phấn đấu 10%	2024-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hiệp hội doanh nghiệp
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng	19%	Phấn đấu 50%	2024-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hiệp hội doanh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	sử dụng nền tảng số	số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%					ngành
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%	1539 doanh nghiệp	Phấn đấu 80%	2025	Sở Công thương	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	247	Hàng năm đốc các doanh nghiệp triển khai thực hiện, Phấn đấu 50%	2025	Cục Thuế tỉnh	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố	76	Tiếp tục duy trì	Hàng năm	Bưu điện tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	có kết nối internet băng rộng cố định	định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <50 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%					
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%	12%	Tuyên truyền, khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia	Hàng năm	Sở Công thương	
7.10	Số lượng tên miền .vn	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại:	585 tên miền	Khuyến khích các doanh nghiệp... tham gia sử dụng tên miền .vn	Hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa					
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số; b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%				Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND cấp huyện
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số; b = Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%				Sở Tài chính	UBND cấp huyện
8	Hoạt động xã hội số						
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	62%	Phấn đấu 100%	Năm 2025	Công an tỉnh	Địa phương

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng.	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	37,51%	Phấn đấu 80%	Năm 2025	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	Địa phương
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	2%	5%	2025	Các doanh nghiệp viễn thông (Viettel Kon Tum, Viễn thông Kon Tum, FPT Kon Tum)	Địa phương
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	98%	Phấn đấu đạt 99%	2024-2025	UBND các huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ \leq 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	8713 người được tập huấn (đạt 2.65%)	Phấn đấu mỗi năm tăng 1-1,5%	Hàng năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND cấp huyện, UBND cấp xã,
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Chưa có			Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND cấp huyện
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho	Chưa có			Sở Tài chính	UBND cấp huyện

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
		người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng					
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền				Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.1	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh				Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.1.1	Cổng DVC	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Đạt	Duy trì	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.1.2	App di động	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Đạt	Duy trì	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.1.3	Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Đạt	Duy trì	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.1.4	Kênh khác (sử dụng hình thức	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Đạt Hệ thống	Duy trì	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
	điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)		PAKN				
8.8.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn		Đạt	100%	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.2.1	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Cổng DVC	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đạt (Thực hiện qua Cổng DVCQG)	100%	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.2.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua App di động	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hiện chưa thống kê được (<i>hầu hết người dân phản ánh qua Cổng dịch vụ công</i>)			Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.2.3	<i>Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)</i>	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hiện chưa thống kê được (<i>hầu hết người dân phản ánh qua Cổng dịch vụ công</i>)			Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
8.8.2.4	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	a = Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn b = Số lượng phản ánh - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hiện chưa thống kê được (<i>hầu hết người dân phản ánh qua Cổng dịch vụ công</i>)			Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh		Đạt	95%	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.3.1	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Cổng DVC	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đạt (Thực hiện qua Cổng DVCQG)	95%	Hằng năm	Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.3.2	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua App di động	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hiện chưa thống kê được (<i>hầu hết người dân phản ánh qua Cổng dịch vụ công</i>)			Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Hướng dẫn	Kết quả năm 2023	Mục tiêu	Thời gian hoàn thành	Đơn vị chủ trì tham mưu/theo dõi	Đơn vị phối hợp
8.8.3.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hiện chưa thống kê được (<i>hầu hết người dân phản ánh qua Cổng dịch vụ công</i>)			Văn phòng UBND tỉnh	
8.8.3.4	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	a = Số lượng người dân đánh giá hài lòng b = Số lượng người dân tham gia đánh giá - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Hiện chưa thống kê được (<i>hầu hết người dân phản ánh qua Cổng dịch vụ công</i>)			Văn phòng UBND tỉnh	